

BÁO CÁO

V/v Nguyên nhân tăng trên 10% lợi nhuận sau thuế năm 2019 so năm 2018
của Văn phòng công ty

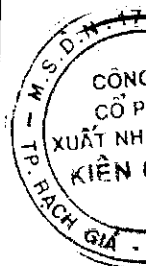
Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ mục a khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang báo cáo kết quả kinh doanh năm 2019 (đã kiểm toán) của Văn phòng Công ty như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2019	Năm 2018	So sánh	
					Năm 2019 so năm 2018	
					Tỷ lệ (%)	Giá trị
1	Sản lượng tiêu thụ					
1.1	Gạo	tấn	314.560,06	260.407,18	120,80	54.153
a	Xuất khẩu	tấn	218.243,27	185.145,25	117,88	33.098
	+ Thành phẩm	tấn	218.243,27	185.145,25	117,88	33.098
b	Nội địa	tấn	96.316,79	75.261,93	127,98	21.055
	+ Thành phẩm	tấn	96.316,79	75.261,93	127,98	21.055
2	Doanh thu thuần	tr.đ	3.160.405	3.026.753	104,42	133.652
3	Giá vốn hàng bán	"	2.870.161	2.741.307	104,70	128.854
	Trong đó: Dự phòng giảm giá HTK	"	13.511	18.633	72,51	(5.122)
4	Lãi gộp	"	290.244	285.446	101,68	4.798
5	DT hoạt động TC	"	10.956	10.351	105,84	605
6	CP tài chính, trong đó:	"	40.170	58.997	68,09	(18.828)
	- CP lãi vay	"	31.161	35.207	88,51	(4.046)
	+ Đơn giá Chi phí	đ/kg	127,70	226,56	56,37	(99)
7	CP bán hàng	tr.đ	212.980	188.865	112,77	24.115
	+ Đơn giá Chi phí	đ/kg	677,07	725,27	93,35	(48)
8	CP Quản lý	tr.đ	16.260	34.865	46,64	(18.605)
	+ Đơn giá Chi phí	đ/kg	51,69	133,89	38,61	(82)
9	LN thuần từ HĐKD	tr.đ	31.791	13.070	243,24	18.721
10	Thu nhập khác	"	3.079	2.902	106,11	177
11	Chi phí khác	"	3.136	735	426,66	2.401
12	Lợi nhuận khác	"	(57)	2.167	(2,64)	(2.224)
13	Tổng LN trước thuế	"	31.733	15.236	208,27	16.497
14	Chi phí thuế TNDN	"	5.084	9.365	54,29	(4.281)
15	LN sau thuế TNDN	"	26.649	5.871	453,91	20.778



Thuyết minh: Để phân tích và so sánh chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế năm 2019 so cùng kỳ năm 2018 Văn Phòng Công ty sử dụng chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, cụ thể như sau

Đánh giá chung: Lợi nhuận sau thuế Văn phòng Công ty năm 2019 lãi 26,649 tỷ đồng, tăng 353,91% (mức tăng 20,778 tỷ đồng) so năm 2018. Lợi nhuận chưa trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho lãi 37,458 tỷ đồng, tăng 80,28% (mức tăng 16,680 tỷ đồng) so cùng kỳ năm 2018. Nguyên nhân tăng do:

1 Sản lượng gạo tiêu thụ năm 2019 là 314.560 tấn, tăng 20,8% (mức tăng 54.152 tấn gạo) so cùng kỳ 2018, trong đó sản lượng gạo xuất khẩu là 218.243 tấn các loại, tăng 17,88% so cùng kỳ (mức tăng 33.098 tấn).

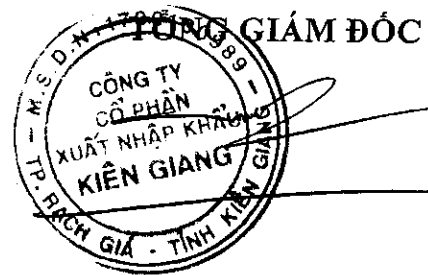
2 Công tác quản lý chi phí sản xuất kinh doanh của công ty trong năm 2019 được kiểm soát tốt, cụ thể: Tổng đơn giá chi phí sản xuất kinh doanh thực hiện năm 2019 là 856,46 đ/kg, giảm 21,12% so cùng kỳ năm 2018 (mức giảm 229 đ/kg), trong đó: đơn giá chi phí bán hàng thực hiện 677 đ/kg, giảm 48 đ/kg so cùng kỳ; Đơn giá chi phí quản lý thực hiện là 51,69 đ/kg, giảm 82 đ/kg so cùng kỳ; đơn giá chi phí tài chính thực hiện là 127 đ/kg, giảm 98 đ/kg so cùng kỳ.

Trên đây là báo cáo nguyên nhân tăng trên 10% lợi nhuận sau thuế năm 2019 so năm 2018 của Văn phòng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang, ^{kal}

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



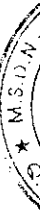
Dương Thị Loanh Nguyệt



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG
VĂN PHÒNG CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 32

001
CÔ
RCHN
NG
A
AN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang - Văn phòng công ty (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HDTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần thứ 20 ngày 10 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Chủ tịch	
Ông Bạch Ngọc Văn	Ủy viên	
Ông Phạm Minh Trung	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Ủy viên	
Ông Phan Hùng Minh	Ủy viên	
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 26/04/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG - VĂN PHÒNG CÔNG TY

85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Kiên Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2020



Dương Thị Thanh Nguyệt

5 - C
TY
KHAI
TOA
C
TP. H

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang - Văn phòng công ty

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang - Văn phòng công ty được lập ngày 10 tháng 01 năm 2020, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

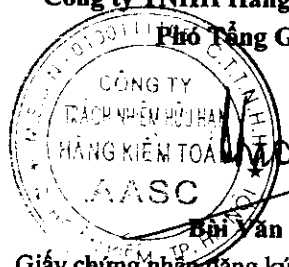
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang - Văn phòng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-2018-002-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		778.536.401.207	771.829.063.144
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	118.179.178.401	82.382.519.329
111	1. Tiền		118.179.178.401	78.882.519.329
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	3.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.180.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.180.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		641.498.815.461	479.464.997.272
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	377.841.544.486	124.790.282.943
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.276.944.318	18.293.450.419
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	07	262.412.276.533	334.018.551.303
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	177.743.808	7.921.095.467
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(209.693.684)	(5.558.382.860)
140	IV. Hàng tồn kho	10	(143.414.447)	192.983.456.521
141	1. Hàng tồn kho		13.368.041.711	211.616.563.306
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.511.456.158)	(18.633.106.785)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.821.821.792	16.998.090.022
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.266.409.168	1.263.934.108
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.555.412.624	15.734.155.914
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		249.204.284.643	270.911.568.271
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		48.000.000	48.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	48.000.000	48.000.000
220	II. Tài sản cố định		209.979.163.565	230.385.561.484
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	196.129.928.565	216.536.326.484
222	- Nguyên giá		451.199.128.931	445.218.343.113
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(255.069.200.366)	(228.682.016.629)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	13.849.235.000	13.849.235.000
228	- Nguyên giá		13.849.235.000	13.849.235.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.360.024.671	1.356.388.307
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.360.024.671	1.356.388.307
260	VI. Tài sản dài hạn khác		37.817.096.407	39.121.618.480
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	37.817.096.407	39.121.618.480
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.027.740.685.850	1.042.740.631.415

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

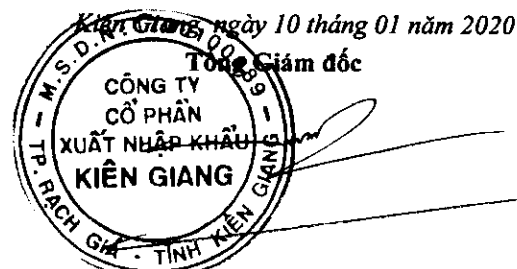
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		770.745.808.641	774.780.051.894
310	I. Nợ ngắn hạn		768.022.042.141	770.333.374.312
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	21.276.922.055	22.625.949.026
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	47.704.467.057	134.789.776.328
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	3.950.789.671	2.326.157.085
314	4. Phải trả người lao động		1.629.038.456	6.549.217.103
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	14.377.159.506	9.875.680.334
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	218.215.533	431.350.839
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	675.558.345.682	584.447.302.090
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	4.013.530.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.307.104.181	5.274.411.507
330	II. Nợ dài hạn		2.723.766.500	4.446.677.582
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	2.723.766.500	4.446.677.582
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		256.994.877.209	267.960.579.521
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	256.994.877.209	267.960.579.521
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		254.300.000.000	254.300.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		254.300.000.000	254.300.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.402.067.630	756.882.794
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.292.809.579	12.903.696.727
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		1.292.809.579	12.903.696.727
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.027.740.685.850	1.042.740.631.415

Người lập

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Điệp



Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

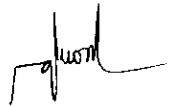
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	3.160.572.761.553		3.027.570.247.403	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	167.755.602		816.881.693	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.160.405.005.951		3.026.753.365.710	
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.870.161.012.674		2.741.307.235.408	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		290.243.993.277		285.446.130.302	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	10.956.258.743		10.351.327.255	
22	7. Chi phí tài chính	27	40.169.950.280		58.997.493.016	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		31.160.656.688		35.206.680.758	
25	8. Chi phí bán hàng	28	212.979.861.523		188.865.138.682	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	16.259.842.399		34.865.304.601	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.790.597.818		13.069.521.258	
31	11. Thu nhập khác	30	3.079.200.382		2.901.906.905	
32	12. Chi phí khác	31	3.136.497.783		735.121.251	
40	13. Lợi nhuận khác		(57.297.401)		2.166.785.654	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.733.300.417		15.236.306.912	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		5.083.999.363		9.365.272.434	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		26.649.301.054		5.871.034.478	

Người lập



Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Điệp



ngày 10 tháng 01 năm 2020
Kế toán trưởng Giám đốc

Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

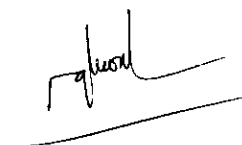
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.903.173.953.710	2.861.103.774.180
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(2.908.041.597.313)		(2.653.504.638.295)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(9.688.749.991)		(11.087.407.671)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(31.160.656.688)		(35.925.648.563)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.489.214.613)		(13.145.680.188)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	26.487.452.616		11.658.776.454
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(11.142.901.320)		(54.135.555.124)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(33.861.713.599)	104.963.620.793
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(5.984.422.182)		(11.793.911.441)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.180.000.000)		-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	163.853.884		479.184.206
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.000.568.298)	(11.314.727.235)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	2.763.529.687.720		2.824.882.377.151
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(2.675.176.580.210)		(2.901.013.539.861)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(11.697.800.000)		(28.888.480.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		76.655.307.510	(105.019.642.710)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		35.793.025.613	(11.370.749.152)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		82.382.519.329	93.899.552.337
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.633.459	(146.283.856)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	118.179.178.401	82.382.519.329

Người lập



Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Diệp

Kiên Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần thứ 20 ngày 10 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 đồng tương đương với 25.430.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2019 là 254.300.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến nông nghiệp; kinh doanh thương mại xăng dầu; chế biến cá cơm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn gạo, bán buôn nông sản, bán buôn thủy sản, xay xát;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở Công ty);
- Trồng lúa, trồng cây lâu năm khác.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Văn phòng Công ty là đơn vị ghi nhận khoản Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho lượng hàng tồn kho toàn Công ty để thuận tiện trong công tác quản lý. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Cơ sở để xác định Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán theo Công văn của Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần ban hành, đối với trường hợp Văn phòng đã ký được các Hợp đồng và xác định được giá bán thì lấy theo giá đã ký kết trừ (-) các chi phí để bán được hàng/ đơn vị sản phẩm.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí lãi chậm trả, chi phí xuất hàng bán,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	478.250.600	3.264.831.100
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117.700.927.801	75.617.688.229
Các khoản tương đương tiền	-	3.500.000.000
	118.179.178.401	82.382.519.329

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.180.000.000	1.180.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.180.000.000	1.180.000.000	-	-
	1.180.000.000	1.180.000.000	-	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-	-	65.364.359.214	-
- Kuo Corpunipessoal Ltd - Dili - Timor Leste	-	-	4.482.637.600	(4.482.637.600)
- Louis Dreyfus Asia Pte Ltd	121.058.350.309	-	35.484.463.000	-
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	-	474.325.338	-
- Công ty TNHH Gạo Vinh Phát Wilmar	-	-	12.529.680.000	-
- AT Korea Agro - Fisheries and Food Trade Corporation	252.061.925.500	-	-	-
- Akila Trading (Pty) Ltd	3.007.188.750	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.714.079.927	-	6.454.817.791	-
	377.841.544.486	-	124.790.282.943	(4.482.637.600)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-	-	14.720.000.000	-
- Meskay & Femtee Trading Co., Ltd	-	-	1.936.407.600	-
- Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Đại Tài	955.121.459	-	-	-
- Công ty TNHH TM DV XD Thắng Trí - Kiên Giang	155.700.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	166.122.859	(83.343.659)	1.637.042.819	(98.343.659)
	1.276.944.318	(83.343.659)	18.293.450.419	(98.343.659)

7 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu An Hòa	32.961.927.964	22.490.478.244
- Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Tân Phú	26.447.349.827	41.598.247.896
- Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Sơn Thuận	80.473.002.791	100.067.402.916
- Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Thanh Hưng	31.033.385.599	15.550.489.577
- Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng	50.866.082.721	119.559.070.764
- Xí nghiệp chế biến cá cơm Hòn Chông	11.512.897.408	11.264.687.146
- Xí nghiệp Kinh doanh xăng dầu An Bình	29.117.630.223	23.488.174.760
	262.412.276.533	334.018.551.303

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi	14.079.178	-	-	-
- Phải thu về tạm ứng	30.000.000	-	140.256.435	-
- Phải thu tiền phí kiện Công ty Kuo Corpunipessoal	-	-	285.485.437	(285.485.437)
- Phải thu Công ty bảo hiểm PVI tiền bồi thường giá trị hàng bị hư hỏng	-	-	6.711.828.339	-
- Phải thu khác	133.664.630	(126.350.025)	783.525.256	(691.916.164)
	177.743.808	(126.350.025)	7.921.095.467	(977.401.601)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	48.000.000	-	48.000.000	-
	48.000.000	-	48.000.000	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Kuo Corpunipessoal Ltd- Dili-Timor Leste	-	-	4.482.637.600	-
+ DNTN Thành Phước	-	-	229.845.000	-
+ Đối tượng khác	209.693.684	-	845.900.260	-
	209.693.684	-	5.558.382.860	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	3.295.781.505	-	232.110.100	-
Hàng hoá	10.072.260.206	-	211.384.453.206	-
	13.368.041.711	-	211.616.563.306	-

Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2019 với giá trị 13.511.456.158 đồng được xác định căn cứ lượng hàng tồn kho toàn Công ty (chi tiết xem tại thuyết minh số 2.8). Bao gồm:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	137.818.971.538	(8.166.205.116)	237.795.028.772	(15.964.347.122)
Thành phẩm	81.107.702.091	(5.345.251.042)	63.388.788.542	(2.668.759.663)
	218.926.673.629	(13.511.456.158)	301.183.817.314	(18.633.106.785)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.356.388.307	1.356.388.307
- Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá Cơm (*)	1.356.388.307	1.356.388.307
Mua sắm tài sản	3.636.364	-
	1.360.024.671	1.356.388.307

(*) Bao gồm chi phí mua đất và các chi phí khác của công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá Cơm. Dự án này hiện nay đang tạm ngưng thực hiện. Đến thời điểm ngày 31/12/2019, Công ty vẫn chưa có kế hoạch có tiếp tục triển khai thực hiện đầu tư xây dựng công trình này.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	223.997.626.432	146.607.487.217	72.292.982.728	804.454.630	1.515.792.106	445.218.343.113
- Mua trong năm	-	4.449.204.545	1.153.236.727	79.890.000	-	5.682.331.272
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	298.454.546	-	-	-	-	298.454.546
Số dư cuối năm	224.296.080.978	151.056.691.762	73.446.219.455	884.344.630	1.515.792.106	451.199.128.931
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	109.958.548.007	72.344.253.005	44.859.792.688	404.993.884	1.114.429.045	228.682.016.629
- Khấu hao trong năm	11.043.853.764	9.906.099.797	5.196.222.403	120.148.261	120.859.512	26.387.183.737
Số dư cuối năm	121.002.401.771	82.250.352.802	50.056.015.091	525.142.145	1.235.288.557	255.069.200.366
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	114.039.078.425	74.263.234.212	27.433.190.040	399.460.746	401.363.061	216.536.326.484
Tại ngày cuối năm	103.293.679.207	68.806.338.960	23.390.204.364	359.202.485	280.503.549	196.129.928.565

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 135.222.766.500 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.243.049.626 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 10.324.588.795 VND

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là giá trị các quyền sử dụng đất lâu dài tại văn phòng và các xí nghiệp. Nguyên giá tại thời điểm 31/12/2019 là 13.849.235.000 đồng. Các Quyền sử dụng đất này đang được cam kết bổ sung thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần (Chi tiết xem thuyết minh số 14).

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	156.954.654	270.447.964
- Công cụ dụng cụ	63.671.210	20.319.444
- Chi phí sửa chữa	72.616.604	-
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	973.166.700	973.166.700
	1.266.409.168	1.263.934.108
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	88.832.019	141.269.595
- Chi phí sửa chữa tài sản	740.122.936	1.019.040.733
- Tiền thuê đất trả trước (*)	36.988.141.452	37.961.308.152
	37.817.096.407	39.121.618.480

(*) Giá trị còn lại của các lô đất có nguồn gốc từ đất giao có thu tiền sử dụng đất, nay được chuyển sang đất thuê với thời gian thuê từ 30 năm đến 49 năm. Theo các văn bản của của Cục thuế tỉnh Kiên Giang, các lô đất này không phải trả tiền thuê đất trong khoảng thời gian thuê còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG - VĂN PHÒNG CÔNG TY

85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	580.287.302.090	580.287.302.090	2.761.356.960.720	2.670.510.295.210	671.133.967.600	671.133.967.600
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang ⁽¹⁾	109.578.992.640	109.578.992.640	601.951.073.400	601.973.961.440	109.556.104.600	109.556.104.600
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc ⁽²⁾	282.562.994.950	282.562.994.950	1.073.189.587.090	1.066.470.682.040	289.281.900.000	289.281.900.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thành phố Hồ Chí Minh	14.126.880.000	14.126.880.000	126.717.321.000	140.844.201.000	-	-
- Ngân hàng BNP Paribas Thành phố Hồ Chí Minh	86.044.824.500	86.044.824.500	-	86.044.824.500	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽³⁾	25.946.050.000	25.946.050.000	371.555.887.000	315.688.357.000	81.813.580.000	81.813.580.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	62.027.560.000	62.027.560.000	201.744.904.000	124.594.106.000	139.178.358.000	139.178.358.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	-	-	61.538.138.000	61.538.138.000	-	-
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	-	-	69.001.164.000	69.001.164.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽⁵⁾	-	-	255.658.886.230	204.354.861.230	51.304.025.000	51.304.025.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	4.160.000.000	4.160.000.000	4.964.378.082	4.700.000.000	4.424.378.082	4.424.378.082
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc ⁽⁶⁾	4.160.000.000	4.160.000.000	4.964.378.082	4.700.000.000	4.424.378.082	4.424.378.082
	584.447.302.090	584.447.302.090	2.766.321.338.802	2.675.210.295.210	675.558.345.682	675.558.345.682
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc ⁽⁶⁾	8.606.677.582	8.606.677.582	3.241.467.000	4.700.000.000	7.148.144.582	7.148.144.582
	8.606.677.582	8.606.677.582	3.241.467.000	4.700.000.000	7.148.144.582	7.148.144.582
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.160.000.000)	(4.160.000.000)	(4.964.378.082)	(4.700.000.000)	(4.424.378.082)	(4.424.378.082)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	4.446.677.582	4.446.677.582			2.723.766.500	2.723.766.500



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0008/19/HĐK -KIGIMEX ngày 14/03/2019 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang, với các điều khoản chi tiết sau:
- (1.1) Hợp đồng tín dụng số 0008/19/0341/RG/XD ngày 14/03/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lệ phục vụ cho hoạt động kinh doanh xăng dầu;
 - Thời hạn cho vay: Đến ngày 28/02/2020;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại XN chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng theo Hợp đồng bảo đảm số 03/2014/KIGIMEX ký ngày 19/08/2014 ký giữa Khách hàng và Ngân hàng;
 - + Tài sản gắn liền với đất tại Ấp Vĩnh Tiến, Xã Vĩnh Thắng, Huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang (Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng) theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2017/HĐTC-XNK ngày 19/12/2017;
 - + Tài sản cam kết bổ sung: Quyền sử dụng đất và và tài sản gắn liền với đất tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), P. Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang (Trụ sở làm việc);
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 52.247.694.600 VND.
- (1.2) Hợp đồng tín dụng số 0008/19/0361/RG/GAO ngày 14/03/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (bao gồm Hạn mức tín dụng của Hợp đồng số 0008/19/0341/RG/XD ngày 14/03/2019);
 - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lệ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gạo các loại;
 - Thời hạn cho vay: Đến ngày 28/02/2020;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại XN chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng theo Hợp đồng bảo đảm số 03/2014/KIGIMEX ký ngày 19/08/2014 ký giữa Khách hàng và Ngân hàng;
 - + Tài sản gắn liền với đất tại Ấp Vĩnh Tiến, Xã Vĩnh Thắng, Huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang (Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng) theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2017/HĐTC-XNK ngày 19/12/2017;
 - + Tài sản cam kết bổ sung: Quyền sử dụng đất và và tài sản gắn liền với đất tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), P. Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang (Trụ sở làm việc);
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 2.467.000 USD tương đương 57.308.410.000 VND.
- (2) Hợp đồng cho vay số 02/2019/679501/HĐTD ngày 10/05/2019 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Doanh nghiệp số: 1700100989 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07/11/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 10/05/2018;
 - Thời hạn cho vay: đến hết ngày 30/04/2020;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm 18 quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình, 10 chiếc xe, 5 tàu, máy móc thiết bị tại Xí nghiệp Kinh doanh Xăng dầu An Bình, Xí nghiệp Cả Cơm Hòn Chông, Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu An Hòa, Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Thạnh Hưng, Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú và hàng hóa bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 6.433.420.000 VND và 12.176.000 USD tương đương 282.848.480.000 VND;

- (3) Hợp đồng tín dụng số LAV190069974/1401 ngày 15/07/2019 tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: Đến ngày 15/07/2020;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
- + Công trình xây dựng trên đất (Kho lương thực Sơn Thuận) tọa lạc tại thửa số 77, tờ bản đồ số 3, ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang do Công ty Cổ Phần Xuất nhập Khẩu Kiên Giang làm chủ sở hữu;
- + Hệ thống thiết bị và máy móc tại Kho chứa lương thực Sơn Thuận - Hòn Đất, tọa lạc tại thửa số 77, tờ bản đồ số 3, ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang do Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang làm chủ sở hữu;
- Dự nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 1.960.000.000 VND và 3.439.000 USD tương đương 79.853.580.000 VND.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 33010/19MN/HĐTĐ ngày 25/09/2019, tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương (bao gồm cả dư nợ, số dư theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 15442/18MN/HĐTĐ ngày 16/07/2018 và các phụ lục kèm theo);
 - Mục đích vay: Tài trợ xuất khẩu theo phương thức L/C, D/P, TT,... để phục vụ cho hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo; Chiết khấu Bộ chứng từ xuất khẩu;
 - Thời hạn cho vay: Đến ngày 25/09/2020;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
- + Nguồn thu hình thành trong tương lai từ các Hợp đồng xuất khẩu/ Hợp đồng xuất khẩu ủy thác có phương thức thanh toán L/C, D/P, ... thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang;
- + Bộ chứng từ xuất khẩu (áp dụng cho hạn mức chiết khấu) thuộc sở hữu của Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 5.993.900 USD tương đương 139.178.358.000 VND.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 2003/2019/HĐTĐ ngày 20/03/2019 tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xuất khẩu gạo;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 2.209.000 USD tương đương 51.304.025.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (6) Số dư tại ngày 31/12/2019 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (6.1) Hợp đồng tín dụng số 02/2017/679501/HĐTĐ ngày 26/04/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư xây dựng kho lạnh 80 tấn thuộc Xí nghiệp Chế biến Cá Com Hòn Chông; Hệ thống máy tách màu thuộc Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng; Xe bồn chở xăng dầu 6m³ thuộc Xí nghiệp kinh doanh Xăng dầu An Bình;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 11%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 493.166.582 VND, số dư nợ gốc phải trả năm tới là 493.166.582 VND.

(6.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/679501/HĐTĐ ngày 31/01/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 959.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xe bồn chở xăng dầu thuộc Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu An Bình;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 11%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 399.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả năm tới là 320.000.000 VND.

(6.3) Hợp đồng tín dụng số 03/2017/679501/HĐTĐ ngày 10/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 4.241.211.500 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư nâng cấp Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu An Hòa (Bao gồm: Hệ thống đầu trộn và cân đóng bao 25-50 kg - 60 tấn/giờ; Hệ thống thùng chứa; Hai máy tách màu công suất và thiết bị phụ trợ); Xe tải Thaco Kia K165S; Xe ô tô Toyota Land Cruiser Prado 2017;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 11%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 1.091.211.500 VND, số dư nợ gốc phải trả năm tới là 1.091.211.500 VND.

(6.4) Hợp đồng tín dụng số 03/2018/679501/HĐTĐ ngày 31/08/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 4.299.424.500 VND;
- Mục đích vay:
 - + Đầu tư mua mới hệ thống băng tải hạt B600 thuộc Xí nghiệp Chế Biến Lương thực Xuất Khẩu Vĩnh Thắng;
 - + Đầu tư mua mới hệ thống cân đóng túi thuộc Xí nghiệp Chế Biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú;
 - + Đầu tư mua mới hệ thống máy tách màu và thiết bị phụ trợ thuộc Xí nghiệp Chế Biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú;
 - + Đầu tư mua mới hệ thống cân đóng túi thuộc Xí nghiệp Chế Biến Lương thực Xuất khẩu Sơn Thuận;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 11%/năm, điều chỉnh 6 tháng/lần;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 2.463.299.500 VND, số dư nợ gốc phải trả năm tới là 1.440.000.000 VND.

(6.5) Hợp đồng cho vay số 02/2019/679501/HĐTĐ ngày 16/04/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 3.242.967.000 VND;
- Mục đích vay:
 - + Đầu tư mua sà lan chở dầu HGI -5809;
 - + Đầu tư mua máy tách màu công suất 8-12 tấn/giờ/máy và máy nén khí thuộc Xí nghiệp An Hòa;
 - + Đầu tư mua máy tách màu công suất 10-14 tấn/giờ/máy và thiết bị phụ trợ thuộc Xí nghiệp Sơn Thuận;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,8%/năm, điều chỉnh 6 tháng/lần;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 2.701.467.000 VND, số dư nợ gốc phải trả năm tới là 1.080.000.000 VND.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Đại Tài	-	-	8.265.075.000	8.265.075.000
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phan Minh	977.284.440	977.284.440	13.021.274.400	13.021.274.400
- Jupiter Korea International Co., Ltd	13.798.620.000	13.798.620.000	-	-
- Intertek VietNam Ltd	2.616.711.180	2.616.711.180	48.309.778	48.309.778
- Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang	1.240.400.000	1.240.400.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.643.906.435	2.643.906.435	1.291.289.848	1.291.289.848
	21.276.922.055	21.276.922.055	22.625.949.026	22.625.949.026

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Mulia Tiasa Company Trading	12.142.540.390	8.097.194.647
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-	111.942.355.694
- Timor Food Unipessoal Lda	31.257.711.822	6.299.684.857
- Công ty Liên Doanh Sản Xuất, Chế Biến và Xuất Khẩu Gạo	2.500.000.000	-
- Các khách hàng khác	1.804.214.845	8.450.541.130
	47.704.467.057	134.789.776.328

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	695.094	6.274.705	5.349.249	-	1.620.550
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.310.524.895	5.083.999.363	3.489.214.613	-	3.905.309.645
- Thuế thu nhập cá nhân	-	14.937.096	386.809.044	357.886.664	-	43.859.476
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	237.533.661	237.533.661	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	2.326.157.085	5.719.616.773	4.094.984.187	-	3.950.789.671

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước lãi phải trả	7.792.327.944	7.792.327.944
- Trích trước Chi phí vận chuyển	-	826.201.407
- Chi phí làm hàng xuất khẩu	5.862.686.039	35.882.200
- Chi phí chuyển đổi tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	108.000.000	108.000.000
- Chi phí phải trả khác	614.145.523	1.113.268.783
	14.377.159.506	9.875.680.334

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	83.962.353	86.257.078
- Bảo hiểm xã hội	34.280.826	18.227.412
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	99.972.354	326.866.349
	218.215.533	431.350.839

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	254.300.000.000	756.882.794	30.431.356.420	285.488.239.214
Lãi trong năm trước	-	-	5.871.034.478	5.871.034.478
Lợi nhuận của các đơn vị chuyển về	-	-	7.032.662.249	7.032.662.249
Chia cổ tức	-	-	(25.430.000.000)	(25.430.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.683.106.420)	(4.683.106.420)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(268.250.000)	(268.250.000)
Trích quỹ tham gia từ thiện xã hội	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Số dư cuối năm trước	254.300.000.000	756.882.794	12.903.696.727	267.960.579.521
Số dư đầu năm nay	254.300.000.000	756.882.794	12.903.696.727	267.960.579.521
Lãi trong năm nay	-	-	26.649.301.054	26.649.301.054
Lỗ của các đơn vị chuyển về	-	-	(25.356.491.475)	(25.356.491.475)
Trích quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	645.184.836	(645.184.836)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	(11.697.800.000)	(11.697.800.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(432.711.891)	(432.711.891)
Trích quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	(78.000.000)	(78.000.000)
Trích quỹ tham gia từ thiện xã hội (*)	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Số dư cuối năm nay	254.300.000.000	1.402.067.630	1.292.809.579	256.994.877.209

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 46/NQ-XNK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2018	100,00	12.903.696.727
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00	645.184.836
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	3,35	432.711.891
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	0,60	78.000.000
Trích Quỹ tham gia từ thiện xã hội	0,39	50.000.000
Chi trả cổ tức 4,6%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 460 đồng)	90,65	11.697.800.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	83,31	211.848.000.000	83,31	211.848.000.000
- Cổ đông khác	16,69	42.452.000.000	16,69	42.452.000.000
	100	254.300.000.000	100	254.300.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000
- Vốn góp cuối năm	254.300.000.000	254.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	3.458.480.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	11.697.800.000	25.430.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.697.800.000	25.430.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(11.697.800.000)	(28.888.480.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(11.697.800.000)	(28.888.480.000)
Số dư cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.402.067.630	756.882.794
	1.402.067.630	756.882.794

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	4.758.942,68	2.401.989,26

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Xuất nhập khẩu Phú Thọ	12.735.935	12.735.935
- Trần Thanh Đỉnh – Xi nghiệp An Hòa	166.982.720	-
- Trần Quốc Đoan	168.738.419	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thành Phước	229.845.000	-
- Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương	15.000.000	-
- Kuo Corpunipessoal Ltd- Dili- Timor Leste	4.482.637.600	-
- Kuo Corp - phí tòa án Xi măng	285.485.437	-
	5.361.425.111	12.735.935

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.160.155.240.709	3.027.402.496.575
Doanh thu cung cấp dịch vụ	417.520.844	167.750.828
	3.160.572.761.553	3.027.570.247.403

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	167.755.602	816.881.693
	167.755.602	816.881.693

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.875.282.663.301	2.722.674.128.623
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(5.121.650.627)	18.633.106.785
	2.870.161.012.674	2.741.307.235.408

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	177.933.062	331.113.440
Lãi ứng vốn hoạt động cho các xí nghiệp	2.346.563.866	2.529.861.786
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.358.341.845	7.276.462.085
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	73.419.970	213.889.944
	10.956.258.743	10.351.327.255

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	31.160.656.688	35.206.680.758
Lãi mua hàng trả chậm	1.173.230.623	4.734.191.933
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.025.357.086	17.038.533.139
Phí bảo lãnh vay vốn	-	1.851.682.190
Phí bảo lãnh thực hiện dự thầu	612.676.364	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.198.029.519	166.404.996
	40.169.950.280	58.997.493.016

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.720.724.558	88.418.197.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.943.461.297	98.515.543.781
Chi phí khác bằng tiền	1.315.675.668	1.931.397.741
	212.979.861.523	188.865.138.682

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	573.841.276	1.101.966.695
Chi phí nhân công	7.284.475.301	16.497.646.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	558.841.720	648.805.232
Chi phí dự phòng	(4.012.499.500)	(191.241.864)
Thuế, phí, lệ phí	72.880.811	133.174.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.764.102.949	1.646.785.376
Chi phí khác bằng tiền	10.018.199.842	15.028.168.375
	16.259.842.399	34.865.304.601

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ bảo hiểm bồi thường hàng bị ẩm mốc	2.644.520.526	-
Thu nhập từ tiền thưởng tàu	-	112.585.591
Thu bồi thường, hỗ trợ	-	2.624.276.876
Thu phí do đổi cảng giao hàng	69.480.000	113.760.000
Thu nhập khác	365.199.856	51.284.438
	3.079.200.382	2.901.906.905

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	224.402.646
Chi phí tiền thưởng tàu	-	85.685.348
Chi phí bồi thường do hủy hợp đồng	500.000.000	-
Phí phạt tàu theo điều khoản AT1999 và AT2010 (22.000 tấn) Hàn Quốc	2.601.766.039	-
Chi phí khác	34.731.744	425.033.257
	3.136.497.783	735.121.251

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.179.178.401	-	82.382.519.329	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	378.067.288.294	(126.350.025)	132.759.378.410	(5.460.039.201)
Các khoản cho vay	1.180.000.000	-	-	-
	497.426.466.695	(126.350.025)	215.141.897.739	(5.460.039.201)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	678.282.112.182	588.893.979.672
Phải trả người bán, phải trả khác	21.495.137.588	23.057.299.865
Chi phí phải trả	14.377.159.506	9.875.680.334
	714.154.409.276	621.826.959.871

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.179.178.401	-	-	118.179.178.401
Phải thu khách hàng, phải thu khác	377.892.938.269	48.000.000	-	377.940.938.269
Các khoản cho vay	1.180.000.000	-	-	1.180.000.000
	497.252.116.670	48.000.000	-	497.300.116.670
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.382.519.329	-	-	82.382.519.329
Phải thu khách hàng, phải thu khác	127.251.339.209	48.000.000	-	127.299.339.209
	209.633.858.538	48.000.000	-	209.681.858.538

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	675.558.345.682	2.723.766.500	-	678.282.112.182
Phải trả người bán, phải trả khác	21.495.137.588	-	-	21.495.137.588
Chi phí phải trả	14.377.159.506	-	-	14.377.159.506
	711.430.642.776	2.723.766.500	-	714.154.409.276
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	584.447.302.090	4.446.677.582	-	588.893.979.672
Phải trả người bán, phải trả khác	23.057.299.865	-	-	23.057.299.865
Chi phí phải trả	9.875.680.334	-	-	9.875.680.334
	617.380.282.289	4.446.677.582	-	621.826.959.871

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	2.763.529.687.720	2.824.882.377.151
- Tiền thu từ đi vay	2.758.331.176.890	2.810.070.881.008
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.198.510.830	14.811.496.143
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	2.675.176.580.210	2.901.013.539.861
- Chi tiền trả nợ gốc vay	2.669.488.374.330	2.896.053.875.204
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.688.205.880	4.959.664.657

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang lập chưa được kiểm toán.

Người lập

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Diệp

Kiên Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2020



Dương Thị Thanh Nguyệt